

SƠ ĐỒ HÌNH ẢNH TRONG ẢN DỤ Ý NIỆM

NGUYỄN VĂN HÁN*

TÓM TẮT

Sơ đồ hình ảnh phái sinh từ sự tương tác của chúng ta đối với thế giới khách quan. Những sự tương tác như thế cứ xảy ra lặp đi lặp lại trong trải nghiệm của con người. Những trải nghiệm vật lý cơ bản này đã đưa đến cái mà chúng ta gọi là sơ đồ hình ảnh và sơ đồ hình ảnh cấu trúc nhiều ý niệm trừu tượng của chúng ta một cách ản dụ. Mỗi sơ đồ có một số đặc điểm riêng và mang tính nghiệm thân. Có thể nói rằng sơ đồ hình ảnh là một trong những yếu tố quan trọng để hình thành tư duy ản dụ của con người.

ABSTRACT

Photographic sketches in conceptual metaphors

Photographic sketches are derived from human interactions with the world. Such interactions occur repeatedly in human experiences. These basic physical experiences bring about something so called photographic sketches in which many abstract concepts are constructed metaphorically. Each sketch has its own particular features and is embodied. It can be said that photographic sketch is one of crucial elements to form metaphoric thought of human beings.

Tính tiên phong của lý thuyết sơ đồ hình ảnh (Image schema theory) nằm trong lý thuyết ản dụ ý niệm (Conceptual theory of metaphor) của George Lakoff và Mark Johnson (1980). Kể từ đó, lý thuyết này đã giúp cho Johnson xây dựng nhận thức luận và luận lý học (1987, 1993), cũng như giúp cho G.Lakoff kết nối với lý thuyết phạm trù hóa (1987). Rồi sau đó, lý thuyết sơ đồ hình ảnh đã đóng một vai trò chủ yếu ở một số lĩnh vực nghiên cứu như trong ngôn ngữ học tâm lý của Raymond W. Gibbs, Jr (1994), Gibbs và Colston (1995), trong thơ ca của George Lakoff và Mark Turner (1989) và phê bình văn học của Turner (1987,1991), trong lý thuyết ngôn ngữ

về ngữ pháp của Ronald W. Langacker (1987) và Leonard Talmy (1983), trong toán học của G.Lakoff và Rafael Núñez (2000), trong mô hình điện toán của nhóm Lý thuyết thần kinh về ngôn ngữ (the Neural Theory of Language Group).

1. Khái niệm sơ đồ hình ảnh

Theo David Tuggy, một sơ đồ là một ý niệm khác với ý niệm thông thường, đó là một ý niệm có sức giải thích cho nhiều hơn những ý niệm đặc trưng. [1, tr.83].

Theo Zoltán Kövecses [4, tr.37], sơ đồ hình ảnh được rút ra từ sự tương tác của chúng ta đối với thế giới khách quan. Cụ thể là chúng ta khám phá những vật thể vật lý bằng cách tiếp xúc với chúng, chúng ta tự trải nghiệm và trải nghiệm những vật thể khác như là những vật chứa với những vật thể khác ở trong

* ThS, Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu

chúng hoặc ở ngoài chúng; chúng ta đi quanh thế giới, chúng ta trải nghiệm những lực vật lý tác động đến chúng ta và chúng ta cố chống trả lại những lực này, chẳng hạn khi chúng ta đi ngược lại với hướng gió. Những sự tương tác như thế cứ xảy ra lặp đi lặp lại trong trải nghiệm của con người. Những trải nghiệm vật lý cơ bản này đã đưa đến cái mà chúng ta gọi là *sơ đồ hình ảnh* và sơ đồ hình ảnh cấu trúc nhiều ý niệm trừu tượng của chúng ta một cách ẩn dụ. Todd Oakley cho rằng “*một sơ đồ hình ảnh là một sự miêu tả lại một cách cô đọng trải nghiệm nhận thức nhằm mục đích ánh xạ cấu trúc không gian vào cấu trúc ý niệm.*”. Và theo Johnson, *vấn đề sơ đồ hình ảnh nổi lên như những cấu trúc có đầy đủ ý nghĩa cho chúng ta chủ yếu ở bình diện của sự chuyển động cơ thể của chúng ta qua không gian, sự thao tác của chúng ta đối với vật thể, và sự tương tác thuộc nhận thức của chúng ta.* [1, tr.215].

G. Lakoff đưa ra một định nghĩa chặt chẽ hơn như sau: *Sơ đồ hình ảnh là những cấu trúc tương đối đơn giản liên tục xảy ra lặp đi lặp lại trong trải nghiệm cơ thể hàng ngày của chúng ta... Những cấu trúc này có ý nghĩa trực tiếp, trước nhất, vì chúng được trải nghiệm một cách trực tiếp và lặp lại nhờ vào bản chất tự nhiên của cơ thể và cách thức hành chức của nó trong môi trường của chúng ta.* [5, tr. 267–268]

Gần với cách hình dung của G.Lakoff, Mark Johnson liệt kê những sơ đồ hình ảnh quan trọng nhất gồm: vật chứa (container), cân bằng (balance), lực đẩy (compulsion), bao vây (blockage),

lực đối kháng (counterforce), sự chuyển dịch kiểm chế (restraint removal), tạo khả năng (enablement), sức hấp dẫn (attraction), số lượng (masscount), con đường (path), nối kết (link), trung tâm – ngoại biên (center - periphery), chu kỳ (cycle), gần – xa (near - far), mức độ (scale), bộ phận – toàn thể (part - whole), hợp nhất (merging), phân hóa (splitting), đầy – vơi (full - empty), phù hợp (matching), thêm vào (superimposition), lặp lại (iteration), liên hệ (contact), xử lý (process), bề mặt (surface), vật thể (object), thu gom (collection) [1, tr.217].

R.W. Langacker lại cho rằng tất cả những ý niệm được giao tiếp bằng ngôn ngữ đều có tính sơ đồ ở một số cấp độ cho nên mỗi sơ đồ có tính tôn ti (hierarchy) ít nhiều, ông đưa ra một số ví dụ bao gồm những cấp độ thứ bậc trên – dưới như sau:

- tall (cao) → over six feet tall (cao trên sáu feet) → about six feet five inches all (vào khoảng sáu feet năm inch) → exactly six feet five and one - half inches (chính xác là sáu feet năm inch rưỡi)
- thing (vật) → animal (động vật) → mammal (động vật có vú)
- rodent (loài gặm nhấm) → squirrel (sóc) → ground squirrel (sóc đất)
- move (di chuyển) → locomote (dời chỗ) → run (chạy) → sprint (chạy nước rút). [1, tr. 84]

Từ những sơ đồ hình ảnh khái quát, Ungerer và Schmid [10] đưa ra một số sơ đồ hình ảnh được cụ thể hóa bằng những ẩn dụ ý niệm như:

LĨNH VỰC ĐÍCH	LĨNH VỰC NGUỒN
Tức giận	Động vật nguy hiểm
Tranh luận	Cuộc hành trình
Tranh luận	Cuộc chiến tranh
Truyền thông	Gửi đi
Cái chết	Sự ra đi
Ý nghĩ	Thực vật
Thời gian sống	Ngày
Tình yêu	Chiến tranh
Lý thuyết	Toà nhà
Thời gian	Tiền bạc
Sự hiểu biết	Nhìn thấy
Từ ngữ	Đồng xu
Thế giới	Rạp hát

Có thể nói rằng hệ sơ đồ hình ảnh trình bày trên là một trong những yếu tố quan trọng để hình thành tư duy ẩn dụ của con người. Thông qua chúng mà những trải nghiệm của con người trong thế giới khách quan được cấu trúc hóa. Sau đây là một số sơ đồ hình ảnh và sự mở rộng có tính ẩn dụ ở tiếng Anh:

Sơ đồ hình ảnh	Sự mở rộng có tính ẩn dụ
In – Out (trong – ngoài)	I'm out of money. (Tớ cạn tiền rồi)
Front - Back (trước – sau)	He's an up-front kind of guy. (Hắn là loại người ngay thẳng)
Up - Down (lên – xuống)	I'm feeling low. (Tôi cảm thấy thấp hèn)
Contact (liên lạc giao tiếp)	Hold on, please ! (Xin chờ !)
Motion (chuyển động)	He just went crazy. (Ông ấy trở điên.)
Force (lực)	You're driving me insane. (Anh đang làm tôi điên lên.)

2. Đặc điểm của sơ đồ hình ảnh

Mỗi sơ đồ hình ảnh có những đặc điểm khác nhau. Lấy sơ đồ hình ảnh ĐƯỜNG ĐI (source – path – goal schema) làm ví dụ.

2.1. Sơ đồ hình ảnh ĐƯỜNG ĐI

Sơ đồ hình ảnh ĐƯỜNG ĐI có

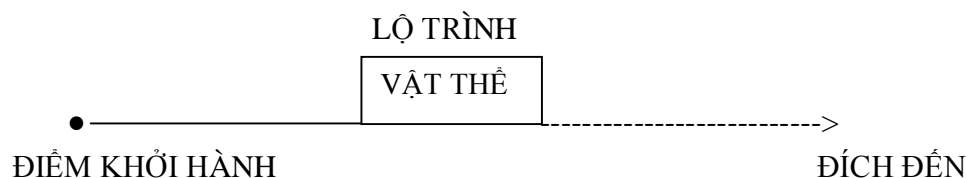
những yếu tố sau:

- Một vật thể (trajector) di chuyển
- Một vị trí nguồn (source location), tức điểm khởi hành (the starting point)
- Một mục tiêu (goal), tức điểm đến theo ý định (intended destination) của vật thể

- Một con đường từ điểm khởi hành đến mục tiêu
- Đường chuyển động thực
- Vị trí của vật thể ở một thời điểm đã cho

- Địa điểm cuối cùng của vật thể mà có thể là theo ý định hoặc không theo ý định của vật thể.

Có thể minh họa điều đã trình bày trên bằng sơ đồ sau:



Sự mở rộng của sơ đồ này có thể là: một phương tiện di chuyển nào đó, tốc độ của sự di chuyển, những lực làm cho vật thể chuyển động đúng hướng hoặc không đúng hướng, những khó khăn (vật cản) trên lộ trình, có thêm một vài vật thể di chuyển khác, v.v...

2.2. Đặc điểm của sơ đồ ĐƯỜNG ĐI

Đặc điểm của sơ đồ ĐƯỜNG ĐI bao gồm:

2.2.1 Trải nghiệm cơ thể

Mỗi khi chúng ta di chuyển bất cứ nơi nào thì ta luôn đi trên một lộ trình. Lộ trình này có một nơi bắt đầu, một nơi kết thúc, một chuỗi các vị trí tiếp giáp nối điểm xuất phát và điểm đích, và một hướng đi nhất định.

2.2.2. Thành phần cấu trúc

Cấu trúc của sơ đồ ĐƯỜNG ĐI bao gồm điểm xuất phát, đích đến, lộ trình (một chuỗi các vị trí tiếp giáp nối điểm xuất phát và điểm đến) và hướng đi đến đích.

2.2.3. Logic cơ bản

Nếu chúng ta đi từ một điểm xuất phát đến đích theo một lộ trình nào đó, chúng ta phải đi qua những điểm trung gian trên lộ trình này. Điều này có nghĩa là:

- Nếu chúng ta vượt qua một con đường để đến vị trí hiện tại thì chúng ta đã ở những vị trí trước đây trên con đường đó.

- Nếu chúng ta đi từ điểm A đến điểm B và từ điểm B đến điểm C thì chúng ta đã đi từ điểm A đến điểm C.

- Nếu có một con đường trực tiếp từ điểm A đến điểm B và chúng ta đang di chuyển dọc theo con đường hướng tới điểm B thì chúng ta sẽ gần điểm B hơn.

- Nếu hai vật thể X và Y đang di chuyển theo một con đường trực tiếp từ điểm A đến điểm B và nếu X đã vượt qua Y thì X sẽ xa điểm A hơn và gần điểm B hơn so với Y.

- Nếu hai vật thể X và Y đều khởi hành từ điểm A cùng một thời gian và di chuyển cùng một hướng về điểm B và nếu X di chuyển nhanh hơn Y thì X sẽ đến điểm B trước hơn so với Y.

2.2.4. Ấn dụ mẫu

Mục đích mà con người hướng tới được hiểu dưới dạng đích đến (destination) và đạt được mục đích nghĩa là đã hoàn thành lộ trình từ điểm xuất phát đến điểm đích. Cho nên người ta có thể đi một chặng đường dài để đạt được

mục đích của mình hoặc người ta có thể bị chệch đường, chệch hướng hay gặp những chướng ngại trên đường đi.

Đến đây, về mặt cấu trúc, có thể nói lĩnh vực đích (target domain) của nhiều ẩn dụ có thể được xem là hình ảnh được cấu trúc bởi lĩnh vực nguồn (source

domain) của chúng.

Ví dụ, ẩn dụ ý niệm LIFE IS A JOURNEY (CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH) gợi cho ta một sơ đồ hình ảnh tương ứng giữa hai lĩnh vực ý niệm về CUỘC ĐỜI và CUỘC HÀNH TRÌNH như sau:

CUỘC HÀNH TRÌNH (Lĩnh vực nguồn)	→	CUỘC ĐỜI (Lĩnh vực đích)
Travelers (Người lữ khách)		People leading a life (Con người sống một cuộc đời)
Motion along the way (Sự di chuyển trên đường đi)		Leading a life (Sống một cuộc đời)
Destination(s) of the journey (Đích đến của chuyến đi)		Purpose(s) of life (Mục tiêu hướng tới của cuộc đời)
Different paths to one's destination(s) (Những nẻo đường khác nhau để tới đích đến của một người)		Different means of achieving one's purpose(s) (Những phương tiện khác nhau để đạt được mục đích)
Obstacles along the way (Những trở ngại trên đường)		Difficulties in life (Những khó khăn trong cuộc đời)
Guides along the way (Hướng dẫn trên đường)		Helpers or counselors in life (Người cố vấn)
Distance covered along the way (Quãng đường đi được)		Progress made in life (Sự tiến bộ đã thực hiện trong cuộc đời)
Locations along the way Những sự định vị trên đường		Stages in life Những giai đoạn trong cuộc đời
Boundaries (Những làn ranh giới)		Measurement of progresses (Việc đo lường những tiến bộ)
Crossroads (Những ngã tư)		Choices in life (Sự lựa chọn trong cuộc đời)
Food for the journey (Lương thực cho chuyến đi)		Source of property, talent (Nguồn tài sản, tài năng)

Trong diễn đạt, tiếng Anh có những diễn ngữ để nói về quan niệm cuộc đời (lĩnh vực đích) thông qua sơ đồ hình ảnh ĐƯỜNG ĐI, ví dụ:

<p>(1) a. He's without direction in life. b. I'm where I want to be in life. c. I'm at a crossroads in my life. d. She'll go places in life. e. He's never let anyone get in his way. f. She's gone through a lot in life.</p>	<p>-Anh ta không có hướng đi trong đời. -Tôi ở nơi mà tôi ở trong cuộc đời. -Tôi đang ở giao lộ trong cuộc đời. -Cô ấy sẽ đi nhiều nơi trong cuộc đời. -Anh ấy chẳng bao giờ để bất kỳ ai tới con đường của anh ta -Cô ta đã từng trải trong cuộc đời.</p>
---	---

Với những diễn ngữ trên, chúng ta thấy phần lớn cách mà người ta nói về *cuộc đời* trong tiếng Anh rút ra từ cách mà họ nói về *cuộc hành trình*. Dường như ở đây người Anh đã tận dụng lĩnh vực *cuộc hành trình* để nghĩ về một quan niệm *cuộc đời* mang tính trừu tượng, khó nắm bắt ý nghĩa.

Tương tự, tiếng Việt cũng có một số diễn ngữ trong việc tận dụng lĩnh vực **CUỘC HÀNH TRÌNH** để nghĩ về quan niệm **CUỘC ĐỜI**.

Ví dụ:

(2) Đi một ngày đàng học một sàng khôn. (thành ngữ)

Ở ví dụ này, ta thấy có một sự tương ứng giữa *quãng đường đi được* và *sự tiến bộ* đạt được trong cuộc đời. Cơ sở để lý giải cho điều này là trong đời sống thực của chúng ta, chúng ta càng đi xa, đi nhiều nơi thì sự hiểu biết của chúng ta càng được mở rộng.

Có thể nói, diễn biến trong Truyện Kiều là một sơ đồ hình ảnh tương ứng giữa hai lĩnh vực ý niệm về **CUỘC ĐỜI** và **CUỘC HÀNH TRÌNH** trong ẩn dụ **CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH**:

trong Truyện Kiều của Nguyễn Du, cuộc đời của Thúy Kiều gắn chặt với cuộc hành trình của Thúy Kiều, gắn chặt với các giai đoạn thời gian sự kiện của thiên truyện: giai đoạn đầu (từ câu 11 đến câu 866) là đoạn thời gian Kiều sống và hưởng thụ cuộc sống đoàn tụ, sống trong tình yêu đẹp, thơ mộng; giai đoạn hai (từ câu 867 đến câu 2972) là đoạn thời gian mười lăm năm Kiều sống cuộc sống phân ly, cuộc sống không lối thoát; giai đoạn cuối (từ câu 2973 đến câu 3240) là đoạn thời gian Kiều lại được sống và hưởng thụ cuộc sống đoàn tụ.

Cần lưu ý, sơ đồ hình ảnh luôn gắn liền với tính nghiệm thân. Khi nói về tính nghiệm thân trong sơ đồ hình ảnh thì, theo G.Lakoff và Turner [6], hình ảnh là biểu trưng của những trải nghiệm của con người, là cái nhìn của con người về thế giới khách quan qua mối quan hệ không gian, thời gian và cả cơ chế nhận thức thế giới khách quan của con người. Talmy cho rằng sơ đồ hình ảnh biểu trưng cho các mẫu sơ đồ từ các miền “hữu ảnh” như *vật chứa, đường đi, khớp nối, lực đẩy* hay *cân bằng* diễn ra trong phạm trù

nghiệm thân và trở thành trải nghiệm tự thân của con người hoặc, theo Lakoff và Johnson [7], tạo thành trải nghiệm không mang tính tự thân của con người thông qua ẩn dụ. Và nếu như Tim Rohrer cho rằng sự nghiệm thân có tính xã hội, có tính tri nhận và tính vật lý của con người đã đặt nền tảng cho hệ thống ngôn ngữ và ý niệm của chúng ta [1, tr.29] thì điều này cũng có nghĩa là tính chất xã hội có ảnh hưởng rất lớn trong việc đặt nền tảng cho hệ thống ý niệm của con người. Trong văn hóa truyền thống của người Việt, sông nước có vai trò rất quan trọng đến mức nó trở thành biểu tượng trong ngôn ngữ như là một con đường (a path) để từ đó có ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG SÔNG (LIFE IS A RIVER). Dòng sông ở đây cũng chính là sơ đồ hình ảnh ĐƯỜNG ĐI. Nó cũng có điểm xuất phát (thượng nguồn), và điểm kết thúc (hạ nguồn). Tiếng Việt có những điển ngữ tương ứng với ý niệm này:

(3) a) Sông có khúc, người có lúc (thành ngữ)

b) Bâng khuâng đứng giữa hai dòng nước

Chọn một dòng hay để nước trôi (Tố Hữu)

Ẩn dụ được định nghĩa như là sự hiểu biết một lĩnh vực ý niệm thông qua một ý niệm khác. Một ẩn dụ ý niệm là một tổ chức kinh nghiệm có tính chất gắn kết. Do vậy, chúng ta có sự am hiểu được một cách gắn kết về CUỘC HÀNH TRÌNH mà chúng ta đã nói trong việc hiểu CUỘC ĐỜI bằng ẩn dụ ý niệm LIFE IS A JOURNEY; đồng thời, do sơ đồ hình ảnh có thể dùng để cấu trúc cả những lĩnh vực trừu tượng nên nhà thơ W.H. Auden dùng sơ đồ hình ảnh để kết nối hình ảnh của một tách trà bị nứt nẻ với lĩnh vực của sự sống và cái chết trong tác phẩm “**As I walked out one evening**”:

<p>(4) The glacier knocks in the cupboard, The desert sighs in the bed, And the crack in the tea-cup opens A lane to the land of the dead</p>	<p>Sông băng khua vang trong tủ bếp Sa mạc thở dài trong giường ngủ Và vết nứt trong tách trà mở một con đường nhỏ chảy xuống mảnh đất của thần chết</p>
---	--

Có thể phân tích đoạn thơ trên như sau: trước hết, trong ẩn dụ CUỘC SỐNG LÀ MỘT CHẤT LỎNG TRONG MỘT VẬT CHỨA (LIFE IS A FLUID IN A CONTAINER), cơ thể con người tương ứng với một vật chứa và sự sống của cơ thể tương ứng với lượng chất lỏng trong vật chứa này. Ở đoạn thơ trên, khi vật chứa bị vỡ “the crack in the tea-cup

opens”, chất lỏng thoát ra ngoài thì số lượng chất lỏng giảm bớt, nói theo ẩn dụ, cơ thể con người mất dần sự sống. Điều này cũng có nghĩa là cuộc sống sẽ kết thúc khi chất nuôi sống con người bị cạn kiệt: CHẾT LÀ SỰ MẤT ĐI CỦA CHẤT NUÔI SỐNG CON NGƯỜI (DEATH IS LOSS OF FLUID). Cũng trong đoạn thơ, chất lỏng trong tách trà

tràn ra ngoài hình thành một con đường nhỏ (a lane), nói cách khác, hình thành sơ đồ hình ảnh liên quan đến ĐƯỜNG ĐI. Kế đến, chúng ta lại có ẩn dụ CHẾT LÀ MỘT SỰ RA ĐI (DEATH IS A DEPARTURE). Ẩn dụ này cũng được cấu trúc bởi sơ đồ hình ảnh liên quan đến ĐƯỜNG ĐI như sau: Sự khởi hành xuất phát ở một không gian giới hạn và ở điểm bắt đầu của một con đường, cái chết được ẩn dụ như là một sự ra đi từ điểm xuất phát đến điểm đích – miền đất của thần chết “to the land of the dead”. Như vậy Auden đã kết nối ẩn dụ CUỘC SỐNG LÀ MỘT CHẤT LỎNG TRONG

MỘT VẬT CHỨA với ẩn dụ CHẾT LÀ SỰ RA ĐI thông qua sơ đồ hình ảnh ĐƯỜNG ĐI có tính chồng chéo lên nhau để nói về cái chết của một con người.

Tóm lại, qua những sơ đồ hình ảnh này, ta thấy con người thường dựa vào mô hình thuộc thể giới vật chất để ý niệm hóa những hiện tượng trừu tượng thuộc thể giới tinh thần của con người trên cơ sở nghiệm thân. Sơ đồ hình ảnh CON ĐƯỜNG trong sự phác họa về sự tương ứng giữa hai lĩnh vực ý niệm về CUỘC ĐỜI và CUỘC HÀNH TRÌNH mang tính phổ quát trong nhiều ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Geeracrts D. and Cuykens Hubert (2007), *Cognitive Linguistics*, Oxford: Oxford University Press.
2. Gibbs R.W. (1993), *Process and products in making sense of tropes*. In Andrew Ortony (ed.), *Metaphor and and thought*. Cambridge: Cambridge University Press.
3. Johnson M. (1993), *Conceptual Metaphor and Embodied structures of meaning*, Apply to Kennedy and Vervaeke, *Philosophical Psychology*, 6, 413-422.
4. Koveces Z. (2002), *Metaphor: A practical introduction*, Oxford University Press.
5. Lakoff G.(1987), *Women, Fire and Dangerous Things: What categories revealed about the mind*, Chicago: University of Chicago Press.
6. Lakoff G.& Turner M. (1989), *More than Cool reason: A field guid to poetic metaphor*, Chicago: University of Chicago Press.
7. Lakoff G. and Johnson(1999), *Philosophy in the Flesh, The embodied Mind and its Challenge to Western Thought*, New York: Basic Book.
8. Langacker R. W. (1968), *Language and its structure*, Harcourt, Brace, & World, Inc, New York.
9. Talmy L. (1991), *Path to realization: A typology of event conflation*, Proceeding of Seventeenth Annual Meeting of the Berkely Linguistics Society,480-519.
10. Ungerer F. and Schmid H. (1997) *An introduction to cognitive linguistics*, Longman London and New York.